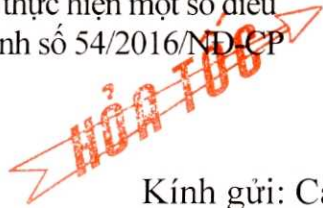


Số: 1470/VHL-TCCB

Hà Nội, ngày 29 tháng 7 năm 2016

V/v góp ý dự thảo Thông tư
hướng dẫn thực hiện một số điều
của Nghị định số 54/2016/NĐ-CP



Kính gửi: Các đơn vị trực thuộc

Bộ Khoa học và Công nghệ có Công văn số 3155/BKHCN-TCCB ngày 21/7/2016 gửi Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam về việc góp ý dự thảo Thông tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 54/2016/NĐ-CP ngày 14/6/2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của tổ chức khoa học và công nghệ công lập, Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam đề nghị các đơn vị trực thuộc góp ý kiến đối với nội dung Dự thảo Thông tư nói trên (Dự thảo Thông tư gửi kèm theo).

Các đơn vị gửi ý kiến đóng góp về Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam (qua Ban Tổ chức - Cán bộ) đồng thời gửi email qua địa chỉ tccb@vast.vn trước ngày 04/8/2016.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Chủ tịch Viện (để b/c);
- PCT. Phan Văn Kiệm (để b/c);
- Lưu: VT, TCCB.Th

**TL. CHỦ TỊCH
TRƯỞNG BAN TỔ CHỨC - CÁN BỘ**



Bùi Đình Trí



Số: /2016/TT-BKHHCN

Hà Nội, ngày tháng năm 2016

THÔNG TƯ

Hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 54/2016/NĐ-CP ngày 14/6/2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của tổ chức khoa học và công nghệ công lập

Căn cứ Nghị định số 20/2013/NĐ-CP ngày 26 tháng 02 năm 2013 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Căn cứ Nghị định số 54/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của tổ chức khoa học và công nghệ công lập;

Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ ban hành Thông tư hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 54/2016/NĐ-CP ngày 14/6/2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của tổ chức khoa học và công nghệ công lập.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 54/2016/NĐ-CP ngày 14/6/2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của tổ chức khoa học và công nghệ công lập.

2. Đối tượng áp dụng

Thông tư này áp dụng đối với các tổ chức khoa học và công nghệ công lập quy định tại Nghị định số 54/2016/NĐ-CP ngày 14/6/2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của tổ chức khoa học và công nghệ công lập.

Các tổ chức KH&CN không phải là tổ chức khoa học và công nghệ công lập có thể xem xét, áp dụng cơ chế tự chủ theo quy định tại Nghị định số 54/2016/NĐ-CP và Thông tư này.

Điều 2. Hướng dẫn thực hiện Khoản 2 Điều 3 Nghị định số 54/2016/NĐ-CP

1. Việc phân loại mức độ tự chủ của tổ chức khoa học và công nghệ công lập căn cứ mức độ tự bảo đảm chi thường xuyên của tổ chức khoa học và công nghệ công lập như sau:

$$\text{Mức độ tự bảo đảm chi thường xuyên (\%)} = \frac{\text{Tổng nguồn thu sự nghiệp (số bình quân của 3 năm trước liền kề)}}{\text{Tổng chi thường xuyên (số bình quân của 3 năm trước liền kề)}} \times 100 \%$$

Trong đó:

a) Nguồn thu sự nghiệp bao gồm:

- Phần được để lại từ số thu phí, lệ phí cho đơn vị sử dụng theo quy định của pháp luật;
- Nguồn thu từ hợp đồng nghiên cứu khoa học, hợp đồng dịch vụ khoa học và công nghệ phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của tổ chức;
- Nguồn thu từ hoạt động sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa hình thành từ kết quả nghiên cứu phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của tổ chức;
- Lãi được chia từ các hoạt động liên doanh, liên kết, lãi tiền gửi ngân hàng;
- Các nguồn thu hợp pháp khác.

b) Chi thường xuyên: Chi hoạt động thường xuyên theo chức năng, hoạt động phục vụ công tác thu phí và lệ phí, hoạt động nghiên cứu khoa học, dịch vụ khoa học và công nghệ, sản xuất, kinh doanh sản phẩm, hàng hóa hình thành từ kết quả nghiên cứu phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của tổ chức, gồm:

- Chi tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp lương, các khoản trích nộp bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn theo quy định hiện hành;
- Chi nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, hóa chất, chi mua sắm văn phòng phẩm, công cụ, dụng cụ, chi dịch vụ công cộng, chi đóng niên liễm, chi nghiệp vụ chuyên môn;
- Chi khấu hao tài sản cố định; chi sửa chữa, cải tạo thường xuyên tài sản cố định;

- Chi xử lý môi trường, chi phục vụ công tác an toàn lao động, phòng chống cháy nổ, chi quảng cáo, tiếp thị, chi các khoản thuế phải nộp theo quy định của pháp luật;

- Chi trả lãi tiền vay của các tổ chức, cá nhân, lãi tiền huy động theo hình thức vay của công chức, viên chức, người lao động;

- Chi thường xuyên khác;

2. Xây dựng phương án tự chủ

Tổ chức KH&CN công lập căn cứ mức độ tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư để xây dựng phương án tự chủ theo các mức quy định tại Khoản 2 Điều 3 Nghị định số 54/2016/NĐ-CP. Mẫu Phương án tự chủ theo Phụ lục số 1 kèm Thông tư này.

Các tổ chức KH&CN công lập có mức độ tự bảo đảm chi thường xuyên nhỏ hơn 100% được ngân sách nhà nước hỗ trợ phần chi thường xuyên còn thiếu thông qua nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng ổn định trong giai đoạn 3 năm. Số chi thường xuyên trong năm đầu của giai đoạn ổn định bằng Số chi thường xuyên bình quân của 3 năm trước liền kề trừ đi Số thu sự nghiệp bình quân của 3 năm trước liền kề.

Điều 3. Hướng dẫn Khoản 2 Điều 4 Nghị định số 54/2016/NĐ-CP

1. Hằng năm, tổ chức KH&CN công lập căn cứ vào chức năng, nhiệm vụ được giao theo Quyết định thành lập, Điều lệ hoặc Quy chế tổ chức và hoạt động của đơn vị lập danh mục, thuyết minh và dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ TXTCN (theo Phụ lục số 2 kèm Thông tư này) để trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, phê duyệt.

2. Đơn vị tham mưu về kế hoạch, tài chính, tổ chức cán bộ xem xét, thẩm định danh mục, thuyết minh và dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ TXTCN để trình Thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điểm c, Khoản 2, Điều 4 Nghị định số 54/2016/NĐ-CP phê duyệt, ký hợp đồng (theo Phụ lục số 3 kèm Thông tư này) và cấp kinh phí cho tổ chức KH&CN công lập thuộc quyền quản lý thực hiện nhiệm vụ TXTCN.

Nhiệm vụ TXTCN được áp dụng phương thức khoán chi đến sản phẩm cuối cùng quy định tại Thông tư liên tịch số 27/2015/TTLT-BKHCN-BTC ngày 30/12/2015 của Bộ Khoa học và Công nghệ và Bộ Tài Chính ban hành “Quy định khoán chi thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ sử dụng ngân sách nhà nước”.

3. Cuối năm, tổ chức KH&CN công lập có trách nhiệm xây dựng báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng (theo các tiêu chí trong Thuyết minh đã được phê duyệt) để trình cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điểm c, Khoản 2, Điều 4 Nghị định số 54/2016/NĐ-CP xem xét, nghiệm thu.

Đơn vị giúp việc về kế hoạch, tài chính, tổ chức cán bộ của cơ quan có thẩm quyền quy định tại Điểm c, Khoản 2, Điều 4 Nghị định số 54/2016/NĐ-CP đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ thường xuyên của tổ chức khoa học và công nghệ công lập để trình cơ quan có thẩm quyền xem xét, nghiệm thu.

Trường hợp nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng được đánh giá không đạt, tổ chức KH&CN công lập có trách nhiệm xử lý trách nhiệm tập thể và cá nhân như đối với việc xử lý vi phạm trong thực hiện nhiệm vụ khoa học và công nghệ cấp bộ, cấp tỉnh, làm cơ sở để cơ quan có thẩm quyền xem xét, giao hoặc không giao thực hiện nhiệm vụ trong năm tiếp theo.

Điều 4. Hướng dẫn Điểm a Khoản 1 Điều 9 Nghị định số 54/2016/NĐ-CP

1. Tổ chức KH&CN công lập quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều 3 Nghị định số 54/2016/NĐ-CP được Nhà nước hỗ trợ phần chi thường xuyên còn thiếu thông qua nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng.

2. Tổ chức KH&CN công lập quy định tại Điểm d Khoản 2 Điều 3 Nghị định số 54/2016/NĐ-CP được Nhà nước hỗ trợ toàn bộ chi thường xuyên thông qua nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng.

3. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng của tổ chức KH&CN công lập quy định tại các Khoản 1, 2 Điều này thực hiện theo quy định tại Điểm đ Khoản 2 Điều 4 Nghị định số 54/2016/NĐ-CP.

Điều 5. Hướng dẫn Điểm a Khoản 1 Điều 13 Nghị định số 54/2016/NĐ-CP

Việc giao quản lý, sử dụng tài sản cho tổ chức KH&CN công lập quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 13 Nghị định số 54/2016/NĐ-CP theo cơ chế giao vốn cho doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại Thông tư số 23/2016/TT-BTC ngày 16/02/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước tại tổ chức KH&CN công lập và các quy định hiện hành.

Điều 6. Hướng dẫn việc xây dựng, tổ chức thực hiện Quy chế chi tiêu nội bộ của tổ chức KH&CN công lập

1. Tổ chức KH&CN công lập có trách nhiệm xây dựng Quy chế chi tiêu nội bộ làm căn cứ để công chức, viên chức, người lao động thực hiện và Kho bạc Nhà nước kiểm soát chi (nội dung xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ theo Phụ lục số 4 kèm Thông tư này).

2. Quy chế chi tiêu nội bộ do Thủ trưởng tổ chức KH&CN công lập ban hành sau khi tổ chức thảo luận rộng rãi dân chủ, công khai trong đơn vị; có ý kiến thống nhất của tổ chức công đoàn và được ít nhất 2/3 số công chức, viên chức, người lao động trong tổ chức KH&CN công lập đồng ý.

3. Quy chế chi tiêu nội bộ phải gửi cơ quan quản lý cấp trên để theo dõi, giám sát thực hiện; gửi Kho bạc Nhà nước nơi tổ chức KH&CN công lập mở tài khoản

giao dịch để làm căn cứ kiểm soát chi. Trường hợp có các quy định không phù hợp với quy định của Nhà nước thì trong thời gian 15 ngày kể từ ngày nhận được báo cáo, cơ quan quản lý cấp trên có ý kiến yêu cầu tổ chức KH&CN công lập phải điều chỉnh lại cho phù hợp; đồng thời gửi cơ quan tài chính cùng cấp và Kho bạc Nhà nước nơi tổ chức KH&CN công lập mở tài khoản giao dịch.

4. Quy chế chi tiêu nội bộ của tổ chức khoa học và công nghệ công lập quy định tại các điểm b, c, d Khoản 2 Điều 3 Nghị định số 54/2016/NĐ-CP phải bảo đảm nguyên tắc tiết kiệm, công khai, công bằng, đồng thời phải bảo đảm tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước về tiêu chuẩn, mức chi các nội dung sau:

- Tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô;
- Tiêu chuẩn, định mức về nhà làm việc;
- Tiêu chuẩn, định mức trang bị điện thoại công vụ tại nhà riêng và điện thoại di động;
- Chế độ công tác phí trong nước, chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị;
- Chế độ công tác phí nước ngoài;
- Chế độ chế độ chi tiêu đón tiếp khách nước ngoài vào làm việc tại Việt Nam, chi tiêu tổ chức các hội nghị, hội thảo quốc tế tại Việt Nam và chi tiêu tiếp khách trong nước;
- Chế độ quản lý, sử dụng kinh phí các chương trình mục tiêu quốc gia;
- Chế độ sử dụng kinh phí thực hiện nhiệm vụ đột xuất được cấp có thẩm quyền giao;
- Chế độ chính sách thực hiện tinh giản biên chế (nếu có);
- Chế độ quản lý, sử dụng vốn đối ứng dự án, vốn viện trợ thuộc nguồn vốn ngân sách nhà nước;
- Chế độ quản lý, sử dụng vốn đầu tư xây dựng cơ bản, kinh phí mua sắm, sửa chữa lớn tài sản cố định phục vụ hoạt động sự nghiệp theo dự án được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

Điều 7. Tổ chức thực hiện

1. Trước ngày 30 tháng 4 năm 2017, tổ chức khoa học và công nghệ công lập hoàn thành việc xây dựng phương án tự chủ để báo cáo cơ quan có thẩm quyền quy định tại Khoản 2 Điều 15 Nghị định số 54/2016/NĐ-CP xem xét, phê duyệt.

2. Trước ngày 01 tháng 7 năm 2017, cơ quan có thẩm quyền quy định tại Khoản 2 Điều 15 Nghị định số 54/2016/NĐ-CP hoàn thành việc phê duyệt phương án tự chủ của tổ chức khoa học và công nghệ công lập thuộc quyền quản lý.

3. Năm cuối của thời kỳ ổn định, tổ chức khoa học và công nghệ công lập báo cáo, đánh giá tình hình thực hiện cơ chế tự chủ trong 3 năm và đề xuất phương án tự chủ trong 3 năm tiếp theo để cơ quan có thẩm quyền xem xét, phê duyệt.

Trường hợp nguồn thu, nhiệm vụ của đơn vị có biến động làm thay đổi mức độ tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư, tổ chức khoa học và công nghệ công lập báo cáo cơ quan có thẩm quyền xem xét điều chỉnh phương án tự chủ cho tổ chức trước thời hạn.

4. Chế độ báo cáo hàng năm:

a) Hằng năm, tổ chức khoa học và công nghệ công lập thực hiện việc báo cáo cơ quan quản lý cấp trên về kết quả thực hiện cơ chế tự chủ trước ngày 31 tháng 01.

b) Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Đại học quốc gia và các cơ quan liên quan tổng hợp báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ của tổ chức khoa học và công nghệ công lập thuộc quyền quản lý và gửi về Bộ Khoa học và Công nghệ trước ngày 30 tháng 3 hằng năm để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ.

Điều 8. Điều khoản thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày tháng năm 2016./.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các đơn vị kịp thời phản ánh về Bộ Khoa học và Công nghệ để nghiên cứu, giải quyết.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Nơi nhận:

- Thủ tướng Chính phủ, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Văn phòng TW Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Văn phòng Chính phủ;
- Viện kiểm sát ND tối cao; Tòa án ND tối cao;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Kiểm toán Nhà nước;
- UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Cơ quan trung ương các Hội, Đoàn thể;
- Cục kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tư pháp;
- Công báo; Website Chính phủ;
- Website Bộ KH&CN;
- Lưu: Bộ KH&CN (VT, Vụ TCCB).

Phụ lục 1
MẪU PHƯƠNG ÁN TỰ CHỦ
CỦA TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ
(Ban hành kèm theo Thông tư số /2016/TT-BKHHCN
ngày của Bộ Khoa học và Công nghệ)

CƠ QUAN CHỦ QUẢN
ĐƠN VỊ.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

..., ngày tháng năm 20...

PHƯƠNG ÁN TỰ CHỦ
CỦA TỔ CHỨC KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ CÔNG LẬP

A. Phần chung

1. Tên tổ chức:
2. Địa chỉ:
3. Cơ quan chủ quản:
4. Số Quyết định thành lập:
5. Số Quyết định phê duyệt Điều lệ (Quy chế) tổ chức và hoạt động:
6. Chức năng, nhiệm vụ được giao trong Điều lệ (Quy chế) tổ chức và hoạt động:

B. Xác định phương án tự chủ

I. Tình hình tài chính 3 năm gần nhất

1. Năm thứ nhất
 - a) Tổng nguồn thu sự nghiệp của tổ chức (kê chi tiết theo Điểm a Khoản 1 Điều 2 Thông tư...)
 - b) Tổng số chi thường xuyên của tổ chức (kê chi tiết theo Điểm b Khoản 1 Điều 2 Thông tư...)
2. Năm thứ hai
 - a) Tổng nguồn thu sự nghiệp của tổ chức (kê chi tiết theo Điểm a Khoản 1 Điều 2 Thông tư...)
 - b) Tổng số chi thường xuyên của tổ chức (kê chi tiết theo Điểm b Khoản 1 Điều 2 Thông tư...)
3. Năm thứ ba
 - a) Tổng nguồn thu sự nghiệp của tổ chức (kê chi tiết theo Điểm a Khoản 1 Điều 2 Thông tư...)
 - b) Tổng số chi thường xuyên của tổ chức (kê chi tiết theo Điểm b Khoản 1 Điều 2 Thông tư...)

II. Xác định mức độ tự bảo đảm chi thường xuyên

Tổ chức khoa học và công nghệ công lập xác định mức độ tự bảo đảm chi thường xuyên theo công thức sau:

$$\text{Mức độ tự bảo đảm chi thường xuyên (\%)} = \frac{\text{Tổng nguồn thu sự nghiệp (số bình quân của 3 năm trước liền kề)}}{\text{Tổng chi thường xuyên (số bình quân của 3 năm trước liền kề)}} \times 100 \%$$

III. Phương án tự chủ

Căn cứ mức độ tự chủ chi thường xuyên và chi đầu tư,....(tên tổ chức KH&CN công lập) đề nghị(tên cơ quan có thẩm quyền) phê duyệt phương án tự chủ của đơn vị là tổ chức KH&CN công lập(theo 1 trong 4 hình thức quy định tại Khoản 2 Điều 3 Nghị định 54/2016/NĐ-CP).

IV. Mức chi thường xuyên đề nghị ngân sách nhà nước hỗ trợ

Các tổ chức KH&CN công lập có mức độ tự bảo đảm chi thường xuyên nhỏ hơn 100% được ngân sách nhà nước hỗ trợ phần chi thường xuyên còn thiếu thông qua nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng ổn định trong giai đoạn 3 năm. Số chi thường xuyên trong năm đầu của giai đoạn ổn định bằng Số chi thường xuyên bình quân của 3 năm trước liền kề trừ đi Số thu sự nghiệp bình quân của 3 năm trước liền kề, cụ thể theo biểu sau:

| Số TT | Nội dung | Số bình quân của 3 năm trước liền kề | Dự kiến trong năm đầu giai đoạn |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------|---------------------------------|
| I | Thu, chi thường xuyên | | |
| 1 | Số thu sự nghiệp bình quân của 3 năm trước liền kề | ... | |
| 2 | Số chi thường xuyên bình quân của 3 năm trước liền kề | | |
| II | Số kinh phí chi thường xuyên đề nghị ngân sách nhà nước cấp trong năm đầu của giai đoạn thông qua nhiệm vụ TXTCN (2-1) | | |
| III | Chi NSNN không thường xuyên | | |
| 1 | Chi mua sắm, sửa chữa tài sản cố định | | |

| | | | |
|-----------|----------------------------------------------------------------------|-------------|-------------|
| | theo dự án được duyệt | | |
| 3 | Chi thực hiện chương trình đào tạo | | |
| 4 | Chi thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia | | |
| 5 | Chi thực hiện các nhiệm vụ Nhà nước đặt hàng | | |
| 6 | Chi thực hiện tinh giản biên chế (nếu có) | | |
| 7 | Chi đầu tư xây dựng cơ bản | | |
| 8 | Chi đối ứng các dự án | | |
| 9 | Chi khác (nếu có) | | |
| IV | Tổng số kinh phí đề nghị ngân sách nhà nước hỗ trợ (= II+III) | | |

Địa danh, ngày tháng năm 20...

**Phê duyệt của cơ quan
có thẩm quyền**
(Ký tên và đóng dấu)

**Ý kiến của cơ quan
chủ quản (nếu có)**
(Ký tên và đóng dấu)

**Thủ trưởng tổ chức
KH&CN công lập**
(Ký tên và đóng dấu)

Bộ...../UBND tỉnh.....

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Viện.....

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH MỤC ĐỀ XUẤT

NHIỆM VỤ THƯỜNG XUYÊN THEO CHỨC NĂNG NĂM 20..

(Ban hành kèm theo Thông tư số /2016/TT-BKHCN
ngày của Bộ Khoa học và Công nghệ)

| TT | Tên nhiệm vụ | Thời gian thực hiện (từ...đến) | Dự kiến kết quả/sản phẩm | Dự kiến kinh phí thực hiện (triệu đồng) |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|
| | Ví dụ một số nhiệm vụ | | | |
| 1 | Đánh giá, phân tích khả năng sử dụng vật liệu mới trong lĩnh vực xây dựng tại Việt Nam (Trung tâm công nghệ vật liệu, Viện Ứng dụng công nghệ) | T3-T11 | Báo cáo đánh thực trạng sử dụng vật liệu vật liệu mới trong lĩnh vực xây dựng tại Việt Nam. Báo cáo đề xuất sử dụng một số vật liệu mới trong lĩnh vực xây dựng tại Việt Nam | ... |
| 2 | Phân tích, đánh giá thực trạng ứng dụng công nghệ sinh học trong bảo vệ môi trường tại tỉnh Phú Thọ (Trung tâm Ứng dụng tiến bộ KH&CN tỉnh Phú Thọ) | T1-T12 | Báo cáo đánh giá thực trạng ứng dụng công nghệ sinh học trong bảo vệ môi trường tại tỉnh Phú Thọ | |
| 3 | Vận hành và khai thác Lò phản ứng hạt nhân Đà Lạt (Viện Nghiên cứu hạt nhân, Viện Năng lượng nguyên tử Việt Nam) | T6-T12 | Bảo đảm an toàn khi vận hành để phục vụ công tác nghiên cứu khoa học | ... |
| 4 | Điều tra, khảo sát, cập nhật cơ sở dữ liệu về lĩnh vực công nghệ | T9-T12 | | |
| | Tổng cộng | | | |

....., ngày..... tháng..... năm 20..

Thủ trưởng đơn vị
(ký, đóng dấu)



**MẪU THUYẾT MINH VÀ DỰ TOÁN
NHIỆM VỤ THƯỜNG XUYÊN THEO CHỨC NĂNG**

I. THÔNG TIN CHUNG VỀ NHIỆM VỤ

| | | | |
|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|--------------------------------------------------------------|
| 1 | Tên nhiệm vụ: | | |
| 2 | Thời gian thực hiện: (từ tháng ... năm ... đến thángnăm...) | | |
| 3 | Kinh phí thực hiện: Tổng kinh phí:....., trong đó: - Từ ngân sách sự nghiệp khoa học: - Từ nguồn tự có của tổ chức: - Từ nguồn khác: | | |
| 4 | Chủ nhiệm nhiệm vụ: Họ và tên: Ngày, tháng, năm sinh: Nam/ Nữ: Học hàm, học vị:..... Chức danh nghề nghiệp:..... Điện thoại:..... E-mail: | | |
| 5 | Tổ chức chủ trì nhiệm vụ: Tên tổ chức chủ trì nhiệm vụ: Điện thoại: Fax: Địa chỉ: | | |
| 6 | Các cán bộ thực hiện nhiệm vụ: (cả những người trực tiếp và gián tiếp thực hiện nhiệm vụ) | | |
| | Họ và tên, học hàm học vị | Vị trí công tác | Nội dung công việc tham gia |
| | | | Thời gian làm việc cho nhiệm vụ (Số tháng quy đổi) |
| | Những người trực tiếp tham gia thực hiện nhiệm vụ | | |
| 1 | | | Chủ trì |

Phụ lục số 2

| | | | | |
|----------------------------------------------------------|--|----------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|--|
| 2 | | | Kê khai cụ thể các nội dung công việc phải thực hiện trong nhiệm vụ đối với từng người | |
| 3 | | | | |
| 4 | | | | |
| Những người gián tiếp tham gia thực hiện nhiệm vụ | | | | |
| 9 | | Ban Lãnh đạo | Kê khai cụ thể các nội dung công việc phải thực hiện trong nhiệm vụ đối với từng người | |
| 10 | | Phòng Tài chính kế toán | | |
| 11 | | Phòng Tổ chức - Hành chính | | |

II. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG ÁN TỔ CHỨC THỰC HIỆN NHIỆM VỤ

| | Các nội dung, công việc chủ yếu cần được thực hiện; các mốc đánh giá chủ yếu | Sản phẩm, kết quả của nhiệm vụ | Thời gian (bắt đầu, kết thúc) | Cá nhân, tổ chức thực hiện | Dự kiến kinh phí (triệu đồng) |
|---|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|----------------------------|-------------------------------|
| 1 | | | | | |
| 2 | | | | | |
| 3 | | | | | |

III. TỔNG HỢP NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NHIỆM VỤ VÀ NGUỒN KINH PHÍ

Đơn vị tính: triệu đồng

| 8 | Kinh phí đề nghị ngân sách nhà nước hỗ trợ | Kinh phí thực hiện nhiệm vụ theo các khoản chi | | | | | Nguồn thu từ nhiệm vụ |
|------------|--------------------------------------------|------------------------------------------------|------------------------------|-------------------------------------------------------------|------------|--|-----------------------|
| | | Tổng số (triệu đồng) | Trong đó | | | | |
| Tiền lương | Các khoản đóng góp theo lương* | | Nguyên, vật liệu, năng lượng | Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng, bảo trì, kiểm định, hiệu chuẩn | Chi khác** | | |
| | | | | | | | |

Phụ lục số 2

| | | | | | | | | |
|---|-------------|-----------------------|---|------------------|---|---|---|---|
| A | 2 (=3-9) | 3 (=4+5+6+ 7+8) | 4 | 5 (= 4 x 24%) | 6 | 7 | 8 | 9 |
| | | | | | | | | |

* Các khoản đóng góp theo lương gồm: bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn.

** Chi khác: gồm hội thảo, hội nghị, công tác phí, thuê khoán ngoài, văn phòng phẩm, công cụ, dụng cụ, dịch vụ công, thông tin, liên lạc...

Ngày.....tháng năm 20...

Chủ nhiệm nhiệm vụ
(Họ tên và chữ ký)

Ngày.....tháng năm 20...

Tổ chức chủ trì nhiệm vụ
(Họ tên, chữ ký và đóng dấu)

Ngày.....tháng năm 20...

Cơ quan chủ quản
(Họ tên, chữ ký và đóng dấu khi phê duyệt)

DỰ TOÁN KINH PHÍ THU, CHI NHIỆM VỤ

Đơn vị tính: triệu
đồng

| TT | Nội dung các khoản thu, chi | Tổng số Kinh phí |
|----------|------------------------------------------------------------|---------------------|
| 1 | 2 | 3 |
| A | Các khoản chi | |
| 1 | Tiền lương | |
| a | Tiền lương những người trực tiếp thực hiện nhiệm vụ | |

Phụ lục số 2

| TT | Nội dung các khoản thu, chi | Tổng số Kinh phí |
|----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|
| - | Nguyễn Văn A | ... |
| - | Nguyễn Văn B | ... |
| | ... | |
| b | Tiền lương những người gián tiếp thực hiện nhiệm vụ | ... |
| - | Trần thị C | |
| - | Lê Văn D | |
| | ... | |
| 2 | Các khoản đóng góp theo lương | ... |
| 3 | Nguyên, vật liệu, năng lượng | |
| 4 | Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng, bảo trì, kiểm định, hiệu chuẩn | ... |
| 5 | Chi khác (hội thảo, hội nghị, công tác phí, thuê khoán ngoài, văn phòng phẩm, công cụ, dụng cụ, dịch vụ công, thông tin, liên lạc,...) | ... |
| B | Các khoản thu | |
| C | Kinh phí đề nghị ngân sách nhà nước cấp (C= A-B) | |

GIẢI TRÌNH CÁC KHOẢN THU, CHI

Khoản 1. Tiền lương

Đơn vị tính: triệu đồng

| TT | Nội dung lao động | Hệ số lương và phụ cấp | Số tháng tham gia thực hiện | Tổng số | Ghi chú |
|----|-----------------------------------------------------|------------------------|-----------------------------|---------------|---------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 (=3 x 4) | 6 |
| 1 | Tiền lương những người trực tiếp thực hiện nhiệm vụ | | ... | ... | |
| - | Nguyễn Văn A | | ... | ... | |
| - | Nguyễn Văn B | | ... | ... | |
| | ... | | | | |
| 2 | Tiền lương những người gián tiếp thực hiện nhiệm vụ | | ... | ... | |
| - | Trần thị C | | ... | ... | |
| - | Lê Văn D | | ... | ... | |
| | ... | | | | |
| | Tổng cộng: | | | ... | |

Khoản 2. Các khoản đóng góp theo lương

Đơn vị tính: triệu đồng

| TT | Các khoản đóng góp theo lương | Tỷ lệ đóng góp | Tiền lương | Số phải đóng góp | Ghi chú |
|----|-------------------------------|----------------|------------|------------------|---------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 (=3 x 4) | 6 |
| 1 | Bảo hiểm xã hội | 18% | ... | ... | |
| 2 | Bảo hiểm y tế | 3% | ... | ... | |

Phụ lục số 2

| TT | Các khoản đóng góp theo lương | Tỷ lệ đóng góp | Tiền lương | Số phải đóng góp | Ghi chú |
|----|-------------------------------|----------------|------------|------------------|---------|
| 3 | Bảo hiểm thất nghiệp | 1% | ... | ... | |
| 4 | Phí công đoàn | 2% | ... | ... | |
| | Tổng cộng: | | | ... | |

Khoản 3. Nguyên vật liệu, năng lượng

Đơn vị tính: triệu đồng

| TT | Nội dung | Đơn vị đo | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền |
|--------------|----------|-----------|----------|---------|------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| 1 | Xăng dầu | | | | |
| 2 | Điện | | | | |
| 3 | Nước | | | | |
| 4 | | | | | |
| Cộng: | | | | | |

Khoản 4. Sửa chữa, duy tu, bảo dưỡng, bảo trì, kiểm định, hiệu chuẩn

Đơn vị tính: triệu đồng

| TT | Nội dung | Đơn vị | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền |
|----|-----------|--------|----------|---------|------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| 1 | Sửa chữa | | | | |
| 2 | Duy tu | | | | |
| 3 | Bảo dưỡng | | | | |

Phụ lục số 2

| TT | Nội dung | Đơn vị | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền |
|--------------|----------|--------|----------|---------|------------|
| 4 | | | | | |
| Cộng: | | | | | |

Khoản 5. Chi khác

Đơn vị tính: triệu đồng

| TT | Nội dung | Đơn vị đo | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền |
|----------|--------------------------------------|-----------|----------|---------|------------|
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 |
| 1 | Hội thảo, Hội nghị | | | | |
| | Chủ trì | | | | |
| | Thư ký | | | | |
| | Đại biểu tham dự | | | | |
| | Vé máy bay, vé tàu xe | | | | |
| | Thuê hội trường (kèm trang thiết bị) | | | | |
| | Nước uống | | | | |
| | Chi khác | | | | |
| 2 | Công tác phí | | | | |
| 3 | Chi thuê lao động | | | | |
| 4 | Văn phòng phẩm | | | | |
| 5 | Công cụ, dụng cụ | | | | |
| 6 | Dịch vụ công | | | | |
| 7 | Chi thông tin, liên lạc | | | | |
| ... | ... | | | | |

Phụ lục số 2

| TT | Nội dung | Đơn vị đo | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền |
|-------|----------|-----------|----------|---------|------------|
| Cộng: | | | | | |

GIẢI TRÌNH CÁC KHOẢN THU

Đơn vị tính: triệu đồng

| TT | Nội dung | Đơn vị đo | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền |
|----------|-------------|-----------|----------|----------|------------|
| <i>1</i> | <i>2</i> | <i>3</i> | <i>4</i> | <i>5</i> | <i>6</i> |
| 1 | Khoản thu 1 | | | | |
| 2 | Khoản thu 2 | | | | |
| 3 | Khoản thu 3 | | | | |
| Cộng: | | | | | |

MẪU
HỢP ĐỒNG THỰC HIỆN NHIỆM VỤ THƯỜNG XUYÊN THEO CHỨC NĂNG
VÀ THANH LÝ HỢP ĐỒNG

*(Ban hành kèm theo Thông tư số /2016/TT-BKHHCN
ngày của Bộ Khoa học và Công nghệ)*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm 20.....

HỢP ĐỒNG THỰC HIỆN NHIỆM VỤ THƯỜNG XUYÊN THEO CHỨC NĂNG

Số:

Căn cứ Bộ luật dân sự ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật Khoa học và công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Thông tư số /2016/TT-BKHHCN ngày ... tháng năm 2016 của Bộ trưởng Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 54/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 6 năm 2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của tổ chức khoa học và công nghệ công lập;

Căn cứ(Ghi các Quyết định phê duyệt, giao, triển khai thực hiện nhiệm vụ TXTCN)

CHÚNG TÔI GỒM:

1. Bên giao nhiệm vụ (Bên A): (Ghi tên cơ quan chủ quản).

- Do Ông/Bà

- Chức vụ:làm đại diện.

- Địa chỉ:

- Điện thoại:Email:

2. Bên nhận nhiệm vụ (Bên B): (Ghi tên tổ chức chủ trì thực hiện Nhiệm vụ TXTCN):

- Do Ông/Bà:

- Chức vụ:làm đại diện.

- Địa chỉ:

- Điện thoại: Email:

- Số tài khoản:

- Tại:.....

Cùng thỏa thuận và thống nhất ký kết Hợp đồng thực hiện.... (sau đây gọi tắt là Hợp đồng) với các điều khoản sau:

Điều 1. Giao thực hiện nhiệm vụ TXTCN.

Bên A giao và Bên B nhận thực hiện Nhiệm vụ TXTCN"... theo các nội dung trong Thuyết minh Nhiệm vụ TXTCN đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt (sau đây gọi tắt là Thuyết minh).

Thuyết minh là bộ phận không tách rời của Hợp đồng.

Điều 2. Thời gian thực hiện Hợp đồng

Thời gian thực hiện nhiệm vụ TXTCN là tháng, từ thángnăm 20đến tháng ... năm 20

Điều 3. Kinh phí thực hiện nhiệm vụ TXTCN

1. Nhiệm vụ TXTCN được thực hiện theo hình thức: Khoán chi đến sản phẩm cuối cùng.
2. Tổng kinh phí thực hiện nhiệm vụ TXTCN là (bằng chữ.....), trong đó:
 - Kinh phí từ ngân sách nhà nước:..... (bằng chữ.....).
 - + Kinh phí khoán: (bằng chữ.....).
 - + Kinh phí không giao khoán: (bằng chữ.....)
 - Kinh phí từ nguồn khác: (bằng chữ.....).
3. Tiến độ cấp kinh phí: Tiến độ cấp kinh phí được ghi trong Thuyết minh phù hợp với quy định pháp luật.

Điều 4. Quyền và nghĩa vụ của các bên

1. Quyền và nghĩa vụ của Bên A

- a) Cung cấp các thông tin cần thiết cho việc triển khai, thực hiện Hợp đồng;
- b) Bố trí cho Bên B số kinh phí từ ngân sách nhà nước quy định tại Khoản 2 Điều 3 Hợp đồng này theo tiến độ kế hoạch, tương ứng với các nội dung nghiên cứu được phê duyệt;
- c) Phê duyệt kế hoạch đấu thầu, mua sắm máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu và dịch vụ của Nhiệm vụ TXTCN bằng kinh phí do Bên A cấp (nếu có);
- d) Trước mỗi đợt cấp kinh phí, trên cơ sở báo cáo tình hình thực hiện Nhiệm vụ TXTCN của Bên B, Bên A căn cứ vào sản phẩm, khối lượng công việc đã hoàn thành theo Thuyết minh để cấp tiếp kinh phí thực hiện Hợp đồng. Bên A có quyền thay đổi tiến độ cấp hoặc ngừng cấp kinh phí nếu Bên B không hoàn thành công việc đúng tiến độ, đúng nội dung công việc được giao;
- đ) Kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất để đánh giá tình hình Bên B thực hiện Nhiệm vụ TXTCN theo Thuyết minh;
- e) Kịp thời xem xét, giải quyết theo thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền giải quyết kiến nghị, đề xuất của Bên B về điều chỉnh nội dung chuyên môn, kinh phí và các vấn đề phát sinh khác trong quá trình thực hiện Nhiệm vụ TXTCN;
- g) Tổ chức đánh giá, nghiệm thu kết quả thực hiện Nhiệm vụ TXTCN của Bên B theo các yêu cầu, chỉ tiêu trong Thuyết minh;
- h) Có trách nhiệm cùng Bên B tiến hành thanh lý Hợp đồng theo quy định hiện hành;
- i) Phối hợp cùng Bên B xử lý tài sản được mua sắm bằng ngân sách nhà nước hoặc được tạo ra từ kết quả nghiên cứu của Nhiệm vụ TXTCN sử dụng ngân sách nhà nước (nếu có) theo quy định của pháp luật;
- k) Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định của Luật khoa học và công nghệ và các văn bản liên quan.

2. Quyền và nghĩa vụ của Bên B

- a) Tổ chức triển khai đầy đủ các nội dung nghiên cứu của Nhiệm vụ TXTCN đáp ứng các yêu cầu chất lượng, tiến độ và chỉ tiêu theo Thuyết minh;
- b) Cam kết thực hiện và bàn giao sản phẩm cuối cùng đáp ứng đầy đủ các tiêu chí đã được phê duyệt;
- c) Được quyền tự chủ, tự quyết định việc sử dụng phần kinh phí được giao khoán để thực hiện Nhiệm vụ TXTCN;
- d) Yêu cầu Bên A cung cấp thông tin cần thiết để triển khai thực hiện Hợp đồng;

đ) Kiến nghị, đề xuất điều chỉnh các nội dung chuyên môn, kinh phí và thời hạn thực hiện Hợp đồng khi cần thiết;

e) Yêu cầu Bên A cấp đủ kinh phí theo đúng tiến độ quy định trong Hợp đồng khi hoàn thành đầy đủ nội dung công việc theo tiến độ cam kết. Đảm bảo huy động đủ nguồn kinh phí khác theo cam kết. Sử dụng kinh phí đúng mục đích, đúng chế độ hiện hành và có hiệu quả;

g) Xây dựng kế hoạch đấu thầu mua sắm máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu và dịch vụ của Nhiệm vụ TXTCN bằng kinh phí do Bên A cấp (nếu có) để gửi Bên A phê duyệt và thực hiện mua sắm theo quy định của pháp luật;

h) Chấp hành các quy định pháp luật trong quá trình thực hiện Hợp đồng. Tạo điều kiện thuận lợi và cung cấp đầy đủ thông tin cho các cơ quan quản lý trong việc giám sát, kiểm tra, thanh tra đối với Nhiệm vụ TXTCN theo quy định của pháp luật;

i) Có trách nhiệm chuyên cho Bên A các hồ sơ để Bên A tiến hành việc đánh giá, nghiệm thu theo quy định pháp luật;

k) Có trách nhiệm quản lý tài sản được mua sắm bằng ngân sách nhà nước hoặc được tạo ra từ kết quả nghiên cứu của Nhiệm vụ TXTCN sử dụng ngân sách nhà nước (nếu có) cho tới khi có quyết định xử lý các tài sản đó của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

l) Có trách nhiệm cùng Bên A tiến hành thanh lý Hợp đồng theo quy định;

m) Thực hiện các quyền và nghĩa vụ khác theo quy định Luật Khoa học và công nghệ và các văn bản liên quan.

Điều 5. Chấm dứt Hợp đồng

Hợp đồng này chấm dứt trong các trường hợp sau:

1. Nhiệm vụ TXTCN đã kết thúc và được nghiệm thu.
2. Có căn cứ để khẳng định việc thực hiện hoặc tiếp tục thực hiện Nhiệm vụ TXTCN là không cần thiết và hai bên đồng ý chấm dứt Hợp đồng trước thời hạn.
3. Bên B bị đình chỉ thực hiện Nhiệm vụ TXTCN theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền.
4. Bên B không nộp hồ sơ để đánh giá, nghiệm thu Nhiệm vụ TXTCN theo quy định pháp luật.
5. Bên A vi phạm một trong các điều kiện dẫn đến việc Nhiệm vụ TXTCN không thể tiếp tục thực hiện do:
 - a) Không cấp đủ kinh phí theo tiến độ thực hiện Nhiệm vụ TXTCN mà không có lý do chính đáng;
 - b) Không kịp thời giải quyết những kiến nghị, đề xuất của Bên B theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Xử lý tài chính khi chấm dứt Hợp đồng

1. Đối với Nhiệm vụ TXTCN đã kết thúc và được nghiệm thu:
 - a) Nhiệm vụ TXTCN đã kết thúc và đánh giá nghiệm thu từ mức “Đạt” trở lên thì Bên A thanh toán đầy đủ kinh phí cho Bên B theo quy định tại Hợp đồng này.
 - b) Nhiệm vụ TXTCN đã kết thúc, nhưng nghiệm thu mức “không đạt” thì Bên B có trách nhiệm hoàn trả toàn bộ số kinh phí ngân sách nhà nước đã cấp nhưng chưa sử dụng. Bên B nộp hoàn trả ngân sách nhà nước không quá 10% tổng kinh phí ngân sách nhà nước đã sử dụng cho nhiệm vụ nếu do lỗi khách quan hoặc không thấp hơn 30% tổng kinh phí ngân sách nhà nước đã sử dụng cho nhiệm vụ nếu do lỗi chủ quan.
2. Đối với Nhiệm vụ TXTCN chấm dứt khi có căn cứ khẳng định không còn nhu cầu thực hiện:
 - a) Trường hợp Nhiệm vụ TXTCN chấm dứt khi có căn cứ khẳng định không còn nhu cầu thực hiện thì hai bên cùng nhau xác định khối lượng công việc Bên B đã thực hiện để làm căn cứ thanh toán số kinh phí Bên B đã sử dụng nhằm thực hiện Nhiệm vụ TXTCN và thu hồi số kinh phí còn lại đã cấp cho Bên B.

b) Trường hợp hai bên thỏa thuận ký Hợp đồng mới để thay thế và kết quả nghiên cứu của Hợp đồng cũ là một bộ phận cấu thành kết quả nghiên cứu của Hợp đồng mới thì số kinh phí đã cấp cho Hợp đồng cũ được tính vào kinh phí cấp cho Hợp đồng mới và được tiếp tục thực hiện với Hợp đồng mới.

3. Đối với Nhiệm vụ TXTCN bị đình chỉ theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền hoặc Hợp đồng bị chấm dứt do Bên B không nộp hồ sơ để đánh giá, nghiệm thu Nhiệm vụ TXTCN theo quy định pháp luật thì Bên B có trách nhiệm hoàn trả toàn bộ số kinh phí ngân sách nhà nước đã được cấp nhưng chưa sử dụng.

Bên B nộp hoàn trả ngân sách nhà nước không quá 10% tổng kinh phí ngân sách nhà nước đã sử dụng cho nhiệm vụ nếu do lỗi khách quan hoặc không thấp hơn 30% tổng kinh phí ngân sách nhà nước đã sử dụng cho nhiệm vụ nếu do lỗi chủ quan.

4. Đối với Nhiệm vụ TXTCN không hoàn thành do lỗi của Bên A dẫn đến việc chấm dứt Hợp đồng thì Bên B không phải bồi hoàn số kinh phí đã sử dụng để thực hiện Nhiệm vụ TXTCN, nhưng vẫn phải thực hiện việc quyết toán kinh phí theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Xử lý tài sản khi chấm dứt Hợp đồng

1. Khi chấm dứt Hợp đồng, việc xử lý tài sản được mua sắm hoặc được hình thành bằng ngân sách nhà nước cấp cho Nhiệm vụ TXTCN được thực hiện theo quy định pháp luật.

2. Các sản phẩm vật chất của Nhiệm vụ TXTCN sử dụng ngân sách nhà nước: nguồn thu khi các sản phẩm này được tiêu thụ trên thị trường sau khi trừ các khoản chi phí cần thiết, hợp lệ, được phân chia theo quy định pháp luật.

Điều 8. Điều khoản chung

1. Trong quá trình thực hiện Hợp đồng, nếu một trong hai bên có yêu cầu sửa đổi, bổ sung nội dung hoặc có căn cứ để chấm dứt thực hiện Hợp đồng thì phải thông báo cho bên kia ít nhất là 15 ngày làm việc trước khi tiến hành sửa đổi, bổ sung hoặc chấm dứt thực hiện Hợp đồng, xác định trách nhiệm của mỗi bên và hình thức xử lý. Các sửa đổi, bổ sung (nếu có) phải lập thành văn bản có đầy đủ chữ ký của các bên và được coi là bộ phận của Hợp đồng và là căn cứ để nghiệm thu kết quả của Nhiệm vụ TXTCN.

2. Khi một trong hai bên gặp phải trường hợp bất khả kháng dẫn đến việc không thể hoặc chậm thực hiện nghĩa vụ đã thỏa thuận trong Hợp đồng thì có trách nhiệm thông báo cho Bên kia trong 10 ngày làm việc kể từ ngày xảy ra sự kiện bất khả kháng. Hai bên có trách nhiệm phối hợp xác định nguyên nhân và báo cáo cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để giải quyết theo quy định của pháp luật.

3. Hai bên cam kết thực hiện đúng các quy định của Hợp đồng và có trách nhiệm hợp tác giải quyết các vướng mắc phát sinh trong quá trình thực hiện. Bên vi phạm các cam kết trong Hợp đồng phải chịu trách nhiệm theo quy định pháp luật.

4. Mọi tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện Hợp đồng do các bên thương lượng hòa giải để giải quyết. Trường hợp không hòa giải được thì một trong hai bên có quyền đưa tranh chấp ra Trọng tài để giải quyết (hoặc khởi kiện tại Tòa án có thẩm quyền theo quy định của pháp luật về tố tụng dân sự).

Điều 9. Hiệu lực của Hợp đồng

Hợp đồng này có hiệu lực từ ngày Hợp đồng này được lập thành bản và có giá trị như nhau, mỗi Bên giữ bản./.

BÊN A

(Bên đặt hàng)

(Chữ ký, ghi rõ họ và tên và đóng dấu)

BÊN B

(Bên đặt hàng)

(Chữ ký, ghi rõ họ và tên và đóng dấu - nếu có)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

....., ngày.....tháng.....năm 20.....

**BIÊN BẢN THANH LÝ HỢP ĐỒNG THỰC HIỆN
NHIỆM VỤ THƯỜNG XUYÊN THEO CHỨC NĂNG**

Số:

Căn cứ Bộ luật dân sự ngày 14 tháng 6 năm 2005;

Căn cứ Luật khoa học và công nghệ ngày 18 tháng 6 năm 2013;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 121/2014/TTLT-BTC-BKHCN ngày 25 tháng 8 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Bộ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ hướng dẫn xây dựng dự toán, quản lý, sử dụng và quyết toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng (TXTCN) của tổ chức khoa học và công nghệ (KH&CN) công lập;

Căn cứ

Căn cứ Hợp đồngsố..... ngày

CHÚNG TÔI GỒM:

1. Bên đặt hàng (Bên A) là: (Ghi tên cơ quan chủ quản)

- Do Ông/Bà

- Chức vụ: làm đại diện.

- Địa chỉ:

- Điện thoại: Email:

2. Bên nhận đặt hàng (Bên B) là: (Tổ chức chủ trì thực hiện Nhiệm vụ TXTCN):

- Do Ông/Bà:

- Chức vụ: làm đại diện.

- Địa chỉ:

- Điện thoại: Email:

- Số tài khoản:

- Tại:

Cùng thỏa thuận và thống nhất bàn giao kết quả và thanh lý Hợp đồng số ngày(sau đây gọi tắt là Hợp đồng) với các điều khoản sau:

Điều 1. Xác nhận kết quả thực hiện Nhiệm vụ TXTCN

Đối với trường hợp Nhiệm vụ TXTCN hoàn thành

1. Bên B đã hoàn thành việc thực hiện Nhiệm vụ TXTCN “.....”, theo các nội dung trong Thuyết minh Nhiệm vụ TXTCN được Bên A phê duyệt và.... (ghi các văn bản điều chỉnh khác của cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền - nếu có).

Thời gian thực hiện Nhiệm vụ TXTCN là ... tháng, từ tháng... năm 200... đến tháng ... năm 200...

2. Bên A đã tổ chức đánh giá nghiệm thu kết quả Nhiệm vụ TXTCN ngày....tháng..... năm 20.... (Kèm theo Bản sao Biên bản đánh giá nghiệm thu và Quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền ghi nhận kết quả đánh giá nghiệm thu).

3. Bên B đã chuyển cho Bên A các tài liệu, báo cáo nêu trong Thuyết minh Nhiệm vụ TXTCN và các Phụ lục kèm theo Hợp đồng số (Kèm theo Danh mục liệt kê).

4. Bên A giao cho bên B lưu giữ các kết quả khác của nhiệm vụ (như số liệu điều tra, khảo sát, mẫu sản phẩm,...) (Kèm theo Danh mục liệt kê chi tiết).

Đối với trường hợp Nhiệm vụ TXTCN không hoàn thành:

1. Bên B đã tổ chức việc thực hiện Nhiệm vụ TXTCN “.....”, theo các nội dung trong Thuyết minh Nhiệm vụ TXTCN được Bên A phê duyệt và.... (ghi các văn bản điều chỉnh khác của cơ quan quản lý Nhà nước có thẩm quyền - nếu có).

Thời gian thực hiện Nhiệm vụ TXTCN là ... tháng, từ tháng... năm 200... đến tháng ... năm 200...

2. Nhiệm vụ TXTCN “.....” được xác nhận là không hoàn thành (Kèm theo Quyết định đình chỉ (hoặc dừng) thực hiện Nhiệm vụ TXTCN hoặc Biên bản đánh giá nghiệm thu Nhiệm vụ TXTCN ở mức không đạt và Biên bản xác nhận khối lượng nội dung Bên B đã thực hiện).

3. Bên B đã chuyển cho Bên A các tài liệu và các kết quả khác của Nhiệm vụ TXTCN (như số liệu điều tra, khảo sát, mẫu sản phẩm,...) phù hợp với khối lượng công việc đã được xác minh là hoàn thành - nếu có (Kèm theo Danh mục liệt kê chi tiết).

Điều 2. Xử lý tài chính của Nhiệm vụ TXTCN

Đối với Nhiệm vụ TXTCN hoàn thành:

1. Kinh phí đã cấp từ ngân sách nhà nước để thực hiện Nhiệm vụ TXTCN là: triệu đồng;

2. Kinh phí Bên B đã sử dụng đề nghị Bên A quyết toán là:..... triệu đồng.

Đối với trường hợp Nhiệm vụ TXTCN không hoàn thành:

1. Kinh phí Bên A đã cấp từ ngân sách nhà nước để thực hiện Nhiệm vụ TXTCN là: triệu đồng;

2. Kinh phí bên B đã sử dụng đề nghị quyết toán là: triệu đồng;

3. Kinh phí được bên A chấp nhận quyết toán là: triệu đồng

(Kèm theo Biên bản xác nhận nội dung đã được thực hiện và chấp nhận quyết toán kinh phí của cấp có thẩm quyền);

4. Số kinh phí bên B phải hoàn trả ngân sách nhà nước là: triệu đồng (Ghi Quyết định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền xác định số kinh phí Bên B phải hoàn trả)

Đến nay Bên B đã hoàn trả xong số kinh phí nêu trên cho ngân sách nhà nước (Kèm theo tài liệu xác nhận)

Điều 3. Xử lý tài sản của Nhiệm vụ TXTCN (áp dụng cho Nhiệm vụ TXTCN hoàn thành và không hoàn thành)

Ghi kết quả xử lý tài sản được mua sắm bằng kinh phí ngân sách nhà nước cấp cho Nhiệm vụ TXTCN và kết quả xử lý tài sản được tạo ra từ kết quả nghiên cứu của Nhiệm vụ TXTCN (Kèm theo Quyết định xử lý của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.)

Biên bản thanh lý Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký; được lập thành bản và có giá trị như nhau, mỗi Bên giữ bản.

BÊN A

(Bên đặt hàng)

(Chữ ký, ghi rõ họ và tên và đóng dấu)

BÊN B

(Bên đặt hàng)

(Chữ ký, ghi rõ họ và tên và đóng dấu - nếu có)

**HƯỚNG DẪN NỘI DUNG XÂY DỰNG QUY CHẾ CHI TIÊU
NỘI BỘ CỦA TỔ CHỨC KH&CN CÔNG LẬP THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ TỰ CHỦ**
(Ban hành kèm Thông tư số .../2016/TT-BKHHCN
ngày tháng năm 2016 của Bộ Khoa học và Công nghệ)

Quy chế chi tiêu nội bộ của tổ chức KH&CN công lập có các nội dung chính sau:

1. Mục đích xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ:

- Tạo quyền chủ động trong việc quản lý và chi tiêu tài chính cho Thủ trưởng đơn vị.
- Tạo quyền chủ động cho cán bộ, viên chức, người lao động trong đơn vị hoàn thành nhiệm vụ được giao.
- Là căn cứ để quản lý, thanh toán các khoản chi tiêu trong đơn vị; thực hiện kiểm soát của KBNN; cơ quan quản lý cấp trên, cơ quan tài chính và các cơ quan thanh tra, kiểm toán theo quy định.
- Sử dụng tài sản đúng mục đích, có hiệu quả.
- Thực hành tiết kiệm, chống lãng phí;
- Tạo công bằng trong đơn vị; khuyến khích tăng thu, tiết kiệm chi, thu hút và giữ được những người có năng lực trong đơn vị.

2. Nội dung chi trong quy chế chi tiêu nội bộ:

Các đơn vị thực hiện cơ chế tự chủ xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ đối với một số khoản chi sau:

a) Về chế độ công tác phí: Thủ trưởng đơn vị sau khi thống nhất trong đơn vị xây dựng quy chế quản lý và mức thanh toán công tác phí cho cán bộ viên chức đi công tác, theo một trong hai hình thức sau:

- Thực hiện theo các quy định tại Thông tư số 97/2010/TT-BTC ngày 06/7/2010 của Bộ Tài chính quy định chế độ công tác phí, chế độ chi tổ chức các cuộc hội nghị đối với các cơ quan nhà nước và đơn vị sự nghiệp công lập; riêng đối với các tổ chức KH&CN công lập quy định tại các Điểm a, b, c Khoản 2 Điều 3 Nghị định số 54/2016/NĐ-CP được quyết định mức chi cao hơn hoặc thấp hơn theo quy định tại Thông tư số 97/2010/TT-BTC.

- Căn cứ tính chất công việc, mức sử dụng của các năm trước, tùy theo từng đối tượng cụ thể đơn vị xây dựng mức khoán công tác phí tháng hoặc chuyến (bao gồm tiền tàu xe đi lại, phụ cấp công tác phí, tiền thuê chỗ ở nơi đến công tác, chi phí khác), chứng từ để thanh toán công tác phí cho cán bộ viên chức đi công tác là: Giấy đi đường có ký duyệt của Thủ trưởng cơ quan cử cán bộ đi công tác và xác nhận của cơ quan nơi cán bộ đến công tác.

b) Chi tiêu hội nghị và tiếp khách: căn cứ vào chế độ hiện hành của nhà nước, đơn vị quy định mức chi hội nghị do đơn vị tổ chức; quy định cụ thể đối tượng và mức chi tiếp khách đến giao dịch với đơn vị.

c) Sử dụng văn phòng phẩm: Căn cứ mức sử dụng văn phòng phẩm của từng cán bộ, viên chức, hoặc từng phòng, ban, bộ phận (bút viết, giấy in, giấy phô tô, mực in, mực photôcopy, cặp đựng tài liệu...) của các năm trước, đơn vị có thể xây dựng mức khoán bằng hiện vật cho từng cá nhân, phòng, ban, bộ phận hoặc khoán bằng tiền trên cơ sở mức khoán bằng hiện vật;

Tổ chức khoa học và công nghệ công lập quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 3 Nghị định số 54/2016/NĐ-CP thực hiện các quy định của Nhà nước về mức chi, tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô; tiêu chuẩn, định mức về nhà làm việc; tiêu chuẩn, định mức trang bị điện thoại công vụ tại nhà riêng và điện thoại di động; chế độ công tác phí nước ngoài; chế độ tiếp khách nước ngoài và hội thảo quốc tế ở Việt Nam hoặc theo Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.

Tổ chức khoa học và công nghệ công lập quy định tại các điểm b, c, d Khoản 2 Điều 3 Nghị định số 54/2016/NĐ-CP phải thực hiện các quy định của Nhà nước về mức chi, tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô; tiêu chuẩn, định mức về nhà làm việc; tiêu chuẩn, định mức trang bị điện thoại công vụ tại nhà riêng và điện thoại di động; chế độ công tác phí nước ngoài; chế độ tiếp khách nước ngoài và hội thảo quốc tế ở Việt Nam.

d) Về sử dụng điện thoại:

- Về sử dụng điện thoại tại công sở: căn cứ thực tế sử dụng điện thoại tại cơ quan trong các năm trước đơn vị xây dựng mức khoán kinh phí thanh toán cước phí sử dụng điện thoại đơn vị phù hợp với từng phòng, ban, bộ phận...

- Về mức trang bị điện thoại công vụ tại nhà riêng và điện thoại di động: Tổ chức khoa học và công nghệ công lập quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 3 Nghị định số 54/2016/NĐ-CP thực hiện các quy định của Nhà nước về tiêu chuẩn, định mức trang bị điện thoại công vụ tại nhà riêng và điện thoại di động; hoặc theo Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.

Tổ chức khoa học và công nghệ công lập quy định tại các điểm b, c, d Khoản 2 Điều 3 Nghị định số 54/2016/NĐ-CP phải thực hiện các quy định của Nhà nước về tiêu chuẩn, định mức trang bị điện thoại công vụ tại nhà riêng và điện thoại di động;

- Về mức thanh toán tiền cước phí điện thoại,

+ Tổ chức khoa học và công nghệ công lập quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 3 Nghị định số 54/2016/NĐ-CP chi phí điện thoại có thể xây dựng mức cao hơn hoặc thấp hơn so với quy định,

+ Tổ chức khoa học và công nghệ công lập quy định tại các Điểm b, c, Khoản 2 Điều 3 Nghị định số 54/2016/NĐ-CP chi phí điện thoại có thể xây dựng mức cao hơn hoặc thấp hơn so với quy định, nhưng mức thanh toán tiền cước sử dụng điện thoại tối đa không quá 200.000 đồng/máy/tháng đối với điện thoại cố định tại nhà riêng và 400.000 đồng/máy/tháng đối với điện thoại di động.

đ) Về sử dụng điện trong cơ quan:

Đơn vị xây dựng quy chế quy định về việc sử dụng điều hòa nhiệt độ, điện thắp sáng trong cơ quan; không sử dụng điện phục vụ cho nhu cầu cá nhân.

e) Về sử dụng ô tô phục vụ công tác:

Căn cứ quy định hiện hành của nhà nước, đơn vị xây dựng quy chế quy định cụ thể các đối tượng được sử dụng xe ô tô hiện có của đơn vị hoặc thuê xe dịch vụ, không sử dụng xe ô tô phục vụ cho nhu cầu cá nhân. Quy định cụ thể việc xử lý đối với các trường hợp sử dụng xe ô tô không đúng quy định;

Riêng tổ chức khoa học và công nghệ công lập quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 3 Nghị định số 54/2016/NĐ-CP thực hiện các quy định của Nhà nước về tiêu chuẩn, định mức sử dụng xe ô tô hoặc theo Quy chế chi tiêu nội bộ của đơn vị.

g) Thanh toán các khoản chi phí nghiệp vụ chuyên môn:

Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của mỗi lĩnh vực sự nghiệp có đặc điểm riêng, trên cơ sở định mức kinh tế kỹ thuật và mức chi hiện hành, tổ chức KH&CN công lập xây dựng quy chế quản lý, thanh toán các khoản chi nghiệp vụ cho phù hợp khả năng nguồn tài chính và bảo đảm hoàn thành nhiệm vụ được giao.

h) Hoạt động dịch vụ:

Các tổ chức KH&CN công lập có hoạt động dịch vụ, xây dựng quy chế quản lý hoạt động dịch vụ theo nguyên tắc quản lý thống nhất; Thủ trưởng tổ chức KH&CN công lập chịu trách nhiệm trước cơ quan quản lý cấp trên về mọi mặt hoạt động thu chi, mức thu của các đơn vị trực thuộc.

Quy định việc sử dụng, quản lý tài sản của đơn vị trong hoạt động dịch vụ; Quy định việc trích khấu hao tài sản, duy tu và sửa chữa lớn TSCĐ dùng trong hoạt động dịch vụ; cụ thể hóa quy định nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật đối với các đơn vị trực thuộc.

Đối với quy chế quản lý hoạt động dịch vụ đơn vị có thể xây dựng quy chế khoán thu, khoán chi đối với các đơn vị trực thuộc nhưng phải bảo đảm đầy đủ chứng từ kế toán theo quy định của pháp luật; Quy định tỷ lệ trích nộp của đơn vị trực thuộc, đối với đơn vị để thực hiện các nhiệm vụ chung và được tính vào chi phí của hoạt động dịch vụ của đơn vị trực thuộc, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với chi phí chung của đơn vị.

Khi xây dựng dự toán và trong quá trình hoạt động dịch vụ đơn vị phải xác định đầy đủ các yếu tố chi phí, bảo đảm nguyên tắc bù đắp được chi phí và có tích lũy.

i) Quy định mua sắm tài sản nhà nước tại đơn vị:

Quy định cụ thể việc mua sắm, bảo dưỡng thường xuyên tài sản, thanh lý tài sản của đơn vị;

k) Dự kiến chênh lệch thu lớn hơn chi năm kế hoạch: để dự kiến chi trả thu nhập tăng thêm và trích lập các quỹ; Xây dựng phương án trả lương, trả thu nhập tăng thêm cho cán bộ viên chức theo quy định của Thông tư.

l) Về trả thu nhập cho cán bộ, viên chức:

- Về trả tiền lương ngạch bậc và các khoản phụ cấp theo lương (nếu có): Căn cứ vào chế độ tiền lương ngạch, bậc và các khoản phụ cấp theo lương (nếu có), hệ số lương theo tiêu chuẩn chức danh viên chức, hiệu quả công việc của từng cán bộ, viên chức tổ chức KH&CN công lập, đơn vị xây dựng quy chế chi trả tiền lương cho từng cán bộ, viên chức.

- Về trả thu nhập tăng thêm: Căn cứ vào kết quả tài chính của năm trước và khả năng của năm kế hoạch, đơn vị xây dựng phương án chi trả thu nhập tăng thêm cho người công chức, viên chức và người lao động của đơn vị; phương án trả thu nhập tăng thêm cho cá nhân theo nguyên tắc người nào có hiệu quả công tác cao, có đóng góp nhiều cho việc tăng thu, tiết kiệm chi được hưởng cao hơn và ngược lại; phương án trả thu nhập tăng thêm dựa trên lương cấp bậc chức vụ, hiệu suất công tác của từng cán bộ, phòng, ban đơn vị trực thuộc được phân công theo bình bầu A,B,C... để từ đó xây dựng hệ số trả thu nhập tăng thêm cho cán bộ, viên chức trong đơn vị cho phù hợp.

m) Tạm ứng chi trước thu nhập tăng thêm trong năm:

Căn cứ quy định tại Thông tư và khả năng nguồn chênh lệch thu chi của từng quý đơn vị quy định cụ thể tạm chi trước thu nhập tăng thêm hàng tháng hoặc quý cho người lao động với nguyên tắc mức tạm ứng hàng quý không vượt quá 40% chênh lệch thu chi đơn vị xác định được theo từng quý (đối với tổ chức KH&CN công lập tự bảo đảm chi thường xuyên, tổ chức KH&CN công lập tự bảo đảm một phần chi thường xuyên), không quá 50% số kinh phí có thể tiết kiệm được một quý (đối với tổ chức KH&CN công lập do ngân sách nhà nước bảo đảm toàn bộ chi thường xuyên).

o) Quy định trích lập và sử dụng các quỹ:

Tổ chức KH&CN công lập xác định mức trích lập các quỹ (Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ khen thưởng và Quỹ phúc lợi, các quỹ khác) nhưng không trái với quy định tại Nghị định số 54/2016/NĐ-CP

Tổ chức KH&CN công lập quy định chi tiết việc sử dụng các quỹ (Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ khen thưởng và Quỹ phúc lợi, các quỹ khác) nhưng không trái với quy định tại Nghị định số 54/2016/NĐ-CP.

BỘ/ NGÀNH/ UBND TỈNH/ THÀNH PHỐ CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số /QĐ-....., ngày tháng năm 20..

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt phương án tự chủ của tổ chức KH&CN công lập

THỦ TRƯỞNG

BỘ/ NGÀNH/ UBND TỈNH/ THÀNH PHỐ

Căn cứ Nghị định số /NĐ-CP ngày ... tháng... năm của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và tổ chức bộ máy của Bộ, ngành....;

Căn cứ Nghị định số 54/2016/NĐ-CP ngày 14/6/2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của tổ chức khoa học và công nghệ công lập;

Căn cứ Thông tư số /2016/TT-BKHHCN ngày .. tháng... năm của Bộ Khoa học và Công nghệ;

Theo đề nghị của cơ quan chủ quản/Tổ chức khoa học và công nghệ, Vụ trưởng/ Trưởng Ban Tổ chức cán bộ/ Giám đốc Sở Nội vụ.....,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Phương án tự chủ của(tên tổ chức khoa học và công nghệ) trong thời gian ổn định là 3 năm kể từ tháng năm 20...

Điều 2. (tên tổ chức khoa học và công nghệ) là tổ chức khoa học và công nghệ công lập ... (theo một trong 4 hình thức quy định tại Khoản 2 Điều 3 Nghị định số 54/2016/NĐ-CP.

Chi hoạt động thường xuyên của (tên tổ chức khoa học và công nghệ) được ngân sách nhà nước hỗ trợ trong năm đầu giai đoạn (năm 2015) là triệu đồng và được cấp trong dự toán kinh phí thực hiện nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng của tổ chức.

.... (tên tổ chức khoa học và công nghệ) thực hiện các quyền tự chủ theo quy định tại Nghị định số 54/2016/NĐ-CP ngày 14/6/2016 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ của tổ chức khoa học và công nghệ công lập.

Điều 3. Vụ trưởng Vụ Tổ chức cán bộ (Trưởng ban Tổ chức cán bộ), Chánh Văn phòng, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch- Tài chính (Trưởng ban Kế hoạch- Tài chính), Thủ trưởng (tổ chức khoa học và công nghệ), Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu VT, Vụ TCCB.

**BỘ TRƯỞNG/ THỦ TRƯỞNG
CƠ QUAN CÓ THẨM QUYỀN**